

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 01 - 2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Trần Văn Thanh

2/ Bà Trần Thị Kim Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị X, sinh năm: 1982 (Tên thường gọi: X1)

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Văn Ú, sinh năm: 1977 (Tên thường gọi: P)

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thanh P1 – Văn phòng luật sư Trần Thanh P1 thuộc Đoàn luật sư thành phố C, địa chỉ: A T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N2

Địa chỉ: số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn C – Trưởng phòng Khách hàng Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang, địa chỉ: ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang “Văn bản uỷ quyền ngày 22/7/2024). Có đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ngân hàng C1

Địa chỉ: Số A, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

3. Bà Lê Thị N, sinh năm: 1954, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện C, thành phố Hà Nội (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1985, địa chỉ: C, Tổ D, khu phố E, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Bà Đoàn Thị B, sinh năm: 1949, địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Thị X trình bày: Bà với ông Đoàn Văn Ú do tự quen biết, qua thời gian tìm hiểu thấy có tình cảm, được thân nhân gia đình hai bên tác hợp nên cả hai quyết định tiến đến hôn nhân, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C vào ngày 02/8/2011. Thời gian vợ chồng chung sống không hạnh phúc, khi bà sinh con đầu tiên là ông Ú hay nhậu nhẹt say xỉn và chỉ cựa cãi khi lúc ông Ú say xỉn, đến thời gian gần đây thì đôi bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cựa cãi mất hạnh phúc, làm ảnh hưởng đến con cái, bà đã suy nghĩ kỹ và quyết định làm đơn xin ly hôn, bà và ông Ú đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2023 đến nay. Hiện tại, nhận thấy đời sống hôn nhân không hạnh phúc, cuộc sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Đoàn Văn Ú.

Về con chung: Bà và ông Ú có 03 con chung là Đoàn Lê T1 (nam), sinh ngày 24/12/2008, Đoàn Lê Kim N1 (nữ), sinh ngày 20/10/2010 và Đoàn Lê Kim Q (nữ), sinh ngày 06/5/2017, khi ly thân thì bà nuôi cả 03 đứa con nhưng khoảng hơn 01 tháng trở lại đây thì bé Q muốn sống cùng cha nên đã về ở cùng với cha, còn tôi thuê trọ ở cùng cháu T1 và cháu N1 nên khi ly hôn nếu giao tôi nuôi cả 03 người con thì tôi nuôi, không yêu cầu anh Ú cấp dưỡng, nếu bé Q muốn ở với anh Ú và anh Ú nhận nuôi thì tôi chấp nhận theo nguyện vọng của con, tôi cũng không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung có:

- 01 miếng đất diện tích khoảng 397m² do cha mẹ chồng cho và vợ chồng có cất có căn nhà trên đất nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 miếng đất diện tích khoảng 142m², do vợ chồng mua, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thế chấp Ngân hàng nông nghiệp vay số tiền 70.000.000 đồng.

- 01 miếng đất diện tích khoảng 2431m² mua của bà Đoàn Thị B ngụ cùng ấp với giá 105.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng và chưa sang tên vợ chồng.

- 01 miếng đất khoảng 02 công tầm lớn do cha mẹ chồng cho nhưng chưa chuyển tên cho vợ chồng.

Về nợ chung: Có nợ mẹ ruột bà tên Lê Thị N số tiền 100.000.000 đồng và nợ em ruột bà tên Lê Thị T số tiền 95.000.000 đồng. Các khoản nợ này mượn để mua đất.

Nợ ngân hàng N3 – Chi nhánh C số tiền 70.000.000 đồng, có thế chấp phần đất 142m², đã trả 5.000.000 đồng nợ gốc và nợ Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch huyện C số tiền 20.000.000 đồng, vay để trang trải sinh hoạt trong gia đình.

Trong thời gian ly thân, anh Ú có vay Ngân hàng N2 – Chi nhánh C số tiền 100.000.000 đồng, thế chấp phần đất 397m², bà có ký tên vay để trả nợ riêng của anh Ú, nợ này bà yêu cầu anh Ú tự trả. Về tài sản chung, nợ chung bà chưa yêu cầu giải quyết.

Quá trình tố tụng bị đơn anh Đoàn Văn Ú trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà X về quan hệ hôn nhân, con chung. Nếu thấy sống không hạnh phúc, bà X muốn ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông đồng ý để vợ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Đoàn Lê T1 (nam), sinh ngày 24/12/2008, Đoàn Lê Kim N1 (nữ), sinh ngày 20/10/2010, ông không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Đoàn Lê Kim Q (nữ), sinh ngày 06/5/2017 ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có 01 miếng đất diện tích 382m² do cha mẹ ruột cho vợ chồng để cất căn nhà ở trên đất như hiện nay, đã làm bằng khoán xong do hai vợ chồng đứng tên, đã thế chấp vay Ngân hàng Nông nghiệp số tiền 100.000.000 đồng; 01 miếng đất diện tích 148m² do vợ chồng mua đã thế chấp vay Ngân hàng Nông nghiệp số tiền 95.000.000 đồng; 01 miếng đất diện tích 2400m² mua của bà Đoàn Thị B ngụ cùng ấp với giá 105 triệu đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng và chưa sang tên vợ chồng được. Đối với các phần đất này nếu bà X không yêu cầu chia thì ông cũng không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch huyện C, lúc làm hồ sơ vay thì làm hồ sơ thông qua tổ vay ở ấp, vay 02 lần tổng số tiền 56.000.000 đồng và nợ Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện C hai khoản vay là 200.000.000 đồng, có thế chấp 02 bằng khoán, đã trả được 5.000.000 đồng, hiện tại còn nợ 195.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ của các Ngân hàng nếu giải quyết ly hôn thì ông yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của mỗi người. Về nợ bà Lê Thị N, nợ bà Lê Thị T ông không biết nên không thừa nhận là nợ chung.

Quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2 – Chi nhánh C, ông Trần Văn C có bản tự khai trình bày: Theo hợp đồng tín dụng số 7005-LAV-202202743 thì vào ngày 09/3/2023 ông

Ú, bà X có vay số tiền 95.000.000 đồng và có giao cho Ngân hàng giữ hộ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 142m², số vào sổ CS00914 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 04/8/2016. Theo hợp đồng tín dụng số 7005-LAV-202300407 thì vào ngày 13/3/2024 ông Ú, bà X có vay số tiền 100.000.000 đồng và có giao cho Ngân hàng giữ hộ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 397,8m², số vào sổ CS01647 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 04/8/2016.

Tính đến ngày 24/9/2024 thì ông Ú, bà X còn nợ Ngân hàng số tiền vốn là 203.688.931 đồng, trong đó vốn là 195.000.000 đồng, lãi suất là 8.688.931 đồng, do quá trình vay vốn gia đình ông Ú trả vốn, lãi đúng kỳ hạn nên nếu trường hợp vụ án ly hôn không phát sinh phân chia tài sản thì Ngân hàng không có yêu cầu và có đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chính sách xã hội: Tòa án đã ban hành Thông báo số 66/TB-TA ngày 23/8/2024 để thông báo cho Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch huyện C xác định Ngân hàng C1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để Ngân hàng C1 thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án phía Ngân hàng C1 không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N cung cấp lời khai: Bà có cho con gái Lê Thị X mượn 100.000.000 đồng, việc cho mượn thì Đoàn Văn Ú không biết nhưng bà có nghe con gái Lê Thị X nói mượn để sửa nhà, bà chỉ xác thực là có cho mượn tiền chứ bà không có làm đơn yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác và xin vắng mặt tất cả quá trình tố tụng.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T cung cấp lời khai: Bà có cho chị gái Lê Thị X mượn 95.000.000 đồng, bà có nghe nói là chị X có nói cho anh Ú biết, tiền thì do chị X trực tiếp nhận, do chị em nên khi cho mượn không có làm giấy tờ gì, bà có nghe nói chị X mượn để mua nền nhà 142m², bà chỉ xác thực là có cho mượn tiền chứ bà không có làm đơn yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác và xin vắng mặt tất cả quá trình tố tụng.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Đoàn Thị B cung cấp lời khai: Bà có bán cho Đoàn Văn Ú khoảng 02 công đất ruộng giá 120.000.000 đồng, ông Ú còn nợ 20.000.000 đồng hứa khi nào sang tên xong sẽ trả, trong vụ án này bà không yêu cầu ông Ú trả tiền và sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không yêu cầu Tòa án triệu tập, không tham gia trong quá trình giải quyết vụ án, không nhận tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập và xin vắng mặt.

Tại phiên tòa luật sư Trần Thanh P1 trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Về quan hệ hôn nhân anh Ú chấp nhận ly hôn với chị X,

về con chung anh Ú thống nhất để chị X nuôi hai cháu Đoàn Lê T1 và Đoàn Lê Kim N1. Chị X đồng ý để anh Ú nuôi cháu Đoàn Lê Kim Q là phù hợp với nguyện vọng của con nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận này. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn chưa yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung những bên có quyền chưa có yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án; nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt pháp luật, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, cho bà X được ly hôn với ông Ú. Về con chung: Đề nghị giao cho bà X được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, cháu N1; giao cho ông Ú được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q. Do bà X và ông Ú không yêu cầu nên không bên nào phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung: Bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Ú có ý kiến yêu cầu nhưng Tòa án đã hướng dẫn và cho thời hạn nhưng ông Ú không làm đơn yêu cầu và chưa nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung nên đề nghị chưa giải quyết, nếu sau này các bên có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết thành vụ án khác. Về nợ chung: Những người có quyền chưa yêu cầu nên đề nghị chưa giải quyết. Đề nghị buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị X yêu cầu giải quyết ly hôn, quyền nuôi con với bị đơn ông Đoàn Văn Ú, bị đơn Ú cư trú tại huyện C, tỉnh Hậu Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

[2] Xét về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Đoàn Thị B có đề nghị giải quyết vắng mặt; Ngân hàng C1 vắng mặt không lý do dù đã được thông báo, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà X và ông Ú được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân là hợp pháp. Quá trình tố tụng bà X, ông Ú được Tòa án mời để hòa giải nhằm giúp

các bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm nhưng không thành, bà X cương quyết xin ly hôn và trên thực tế đã sống ly thân với nhau từ tháng 02/2023 đến nay nhưng không có biện pháp hàn gắn, điều đó cho thấy quan hệ hôn nhân của bà X và ông Ú đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không còn sự thương yêu quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cho bà X được ly hôn với ông Ú.

[4] Xét về con chung: Có 03 con chung là Đoàn Lê T1 (nam), sinh ngày 24/12/2008, Đoàn Lê Kim N1 (nữ), sinh ngày 20/10/2010 và Đoàn Lê Kim Q (nữ), sinh ngày 06/5/2017, tại phiên tòa bà X, ông Ú khai thống nhất nhau là khi ly thân thì bà X nuôi cả 03 đứa con nhưng khoảng hơn 01 tháng trở lại đây thì bé Q muốn sống cùng ông Ú nên đã về ở cùng với ông Ú, còn cháu T1 và cháu N1 đang ở cùng với bà X. Nhận thấy, qua việc ghi nhận ý kiến nguyện vọng các cháu thì cháu T1, cháu N1 muốn sống cùng với mẹ, cháu Q muốn sống cùng với cha. Tại phiên tòa bà X và ông Ú cũng không tranh chấp về quyền nuôi con và thống nhất thỏa thuận để bà X được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, cháu N1; ông Ú được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q là phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên ghi nhận, bà X và ông Ú không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên chưa bên nào phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà X, ông Ú không ai được quyền cản trở.

[5] Về tài sản chung: Bà X có khai ra tài sản chung nhưng không yêu cầu phân chia nên Tòa án chưa giải quyết. Ông Đoàn Văn Ú có ý kiến yêu cầu phân chia tài sản chung vào ngày 16/8/2024 và cho rằng ông sẽ làm đơn yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 16/8/2024, nếu hết thời hạn ông không nộp đơn thì xem như ông không có yêu cầu và thời hạn đã hết mà ông Ú không làm đơn yêu cầu phân chia tài sản chung nên Tòa án chưa giải quyết phân chia tài sản chung trong vụ án này. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Quá trình tố tụng các bên khai nhận có các khoản nợ Ngân hàng N2, Ngân hàng C1, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Đoàn Thị B nhưng các Ngân hàng và các cá nhân này không có yêu cầu nên Tòa án chưa giải quyết. Nếu sau này giữa các bên có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[7] Xét ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của luật sư Trần Thanh P1 cho bị đơn là phù hợp nên chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm buộc bà Lê Thị X phải chịu 300.000 đồng.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật dân sự. Áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị X đối với ông Đoàn Văn Ú. Cho bà Lê Thị X được ly hôn với ông Đoàn Văn Ú.

2. Về con chung: Giao cháu Đoàn Lê T1 (nam), sinh ngày 24/12/2008, Đoàn Lê Kim N1 (nữ), sinh ngày 20/10/2010 cho bà Lê Thị X được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Đoàn Lê Kim Q (nữ), sinh ngày 06/5/2017 cho ông Đoàn Văn Ú được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Bà X và ông Ú không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên chưa ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà Lê Thị X và ông Đoàn Văn Ú không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chưa giải quyết, nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị X phải chịu là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp tạm ứng án phí lệ phí Tòa án theo biên lai thu số 0004599 ngày 18/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thành án phí (bà X đã nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 08/01/2025. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND Nhơn Nghĩa A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Minh Tâm